

Bản án số: 28/2018/HNGD-PT.

Ngày: 21 – 8 - 2018.

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân gia
đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng;
Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên toà: Ông Đặng Văn Chúc - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn –
Kiểm sát viên.

Ngày 21/8/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/HNGĐ-PT ngày 01/6/2018 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2018/HNGĐ-ST ngày 27/4/2018 của Toà án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2018/QĐ-PT ngày 23/7/2018 giữa:

****Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1972, có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Bá Ng, Công ty luật TNHH một thành viên số 1–Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt.

****Bị đơn:*** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973, có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tòa án không triệu tập:

1. Ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1960;
Địa chỉ: Số nhà 36, đường P, tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
2. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1962;
Địa chỉ: Số nhà 39, Tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
4. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Thôn Th, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
5. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974;
Địa chỉ: Số nhà 39, đường P, tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
6. Anh Vũ Văn Tr, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H và Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn năm 1991 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2002, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L ghen tuông quá đà, sống ích kỷ chỉ biết đến vật chất. Ngoài mâu thuẫn vợ chồng chị L còn có mâu thuẫn với anh em họ hàng gia đình anh. Người thân trong gia đình anh đã khuyên bảo chị L nhưng không có kết quả. Năm 2008, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng nên anh và chị L đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ đó đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị xin ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị Thanh H3 sinh 07/01/2000. Do cháu H3 đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay và có một số tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia về tài sản chung.

Về việc chị L đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 400.000.000 đồng thì anh không đồng ý. Năm 2005, hộ gia đình anh đã bị Nhà

nước thu hồi đất ruộng ở xứ đồng T với diện tích thực tế 192m² đất (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 168m²). Theo quy định của Nhà nước cứ 1.500m² đất ruộng bị thu hồi thì được hưởng 1 lô đất tiêu chí có diện tích 72m². Các hộ gia đình mà bị Nhà nước thu hồi không đủ diện tích 1.500m² thì có thể ghép lô với người khác cho đủ diện tích nói trên. Hộ gia đình anh không ghép ruộng với người khác mà đến năm 2015, anh đã bán tiêu chí 184,3m² đất ruộng (trong tổng số 192m² đất) cùng 552,8m² đất ruộng tiêu chí đứng tên mẹ của anh là bà Nguyễn Thị Ch1 cho anh Vũ Văn Tr được số tiền 590 triệu đồng. Phần đất tiêu chí của hộ gia đình anh là 184,3m² thì được số tiền 147.640.000đồng, phần đất tiêu chí 552,8m² của bà Ch1 thì được số tiền là 442.360.000đồng. Sau khi nhận tiền của anh Tr thì anh đã chia đều số tiền này cho tất cả các anh chị em ruột trong gia đình của anh gồm: Nguyễn Quang H1, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H2. Đối với số tiền 147.640.000đồng của vợ chồng anh thì anh cũng không chia cho chị L mà sử dụng để nuôi con từ năm 2015 đến nay như: Đóng tiền học, mua sắm quần áo, đồ dùng sinh hoạt và chi tiêu ăn uống sinh hoạt hàng ngày nên không còn tiền để chia cho chị L như chị L đã yêu cầu. Khi anh bán tiêu chí ruộng cho anh Tr cũng được sự đồng ý của chị L. Đến năm 2014, Nhà nước đã thu hồi 180m² đất nông nghiệp thuộc xứ đồng C của vợ chồng anh để thực hiện dự án làm đường cao tốc tuyến đường Hà Nội–Bắc Giang bị nhưng phần đất 180m² ở xứ đồng C khi bị thu hồi thì không được hưởng đất tiêu chí.

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 13/3/2018 và ngày 27/4/2018: Anh H thay đổi lời khai và trình bày: Căn Cứ theo tài liệu của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B cung cấp thì năm 2005, vợ chồng anh đã bị Nhà nước thu hồi 192m² ở xứ đồng T nên vợ chồng anh được hưởng 192m² đất tiêu chí chứ không phải là 184,3m² đất tiêu chí như anh đã trình bày. Phần diện tích đất tiêu chí này, anh đã bán cho anh Tr được số tiền 153.600.000đồng. Anh đồng ý trích chia cho chị L 70 triệu đồng, số tiền còn lại thì anh đã sử dụng hết để nuôi con.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị xác nhận về thời gian kết hôn, thủ tục kết hôn như anh H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, chị và anh H chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Khoảng tháng 8/2009, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên không còn quan tâm, chăm sóc tới vợ con. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh H không nghe, ngược lại anh H còn đánh chửi chị. Những người thân trong gia đình anh H đã bên vực anh H và đã có lời nói, hành động xúc phạm, gây nhiều khó khăn cho chị trong cuộc sống. Từ tháng

8/2009 đến nay, chị và anh H đã sống ly thân, và đã chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay, anh H yêu cầu ly hôn chị thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung như anh H đã trình bày là đúng. Chị cũng không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai ban đầu chị đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Quyền sử dụng 111m² đất thuộc thửa số 367, tờ bản đồ số 12, tại thôn M, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; nhà ở 2,5 tầng; 01 xe ô tô nhãn hiệu INNOVA; một số tài sản là đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: Bàn ghế, tủ, khung tranh khảm trai, khung gương kính, tủ thờ, ti vi, tủ lạnh, tủ bếp, quạt, két sắt, tăng âm loa đài; 888m² đất nông nghiệp.

Ngày 26/7/2017, chị đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung.

Ngày 15/8/2017, chị lại có đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là 400 triệu đồng tiền anh H đã bán phần đất ruộng tiêu chí có diện tích 348m² của vợ chồng ở xứ đồng C và xứ đồng T cho anh Vũ Văn Tr.

Về số tiền 400 triệu đồng chị xin trình bày cụ thể như sau: Khoảng năm 2004-2005 Ủy ban nhân dân thành phố B đã thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân tại thôn M, xã D, thành phố B để xây dựng khu Công viên Trung tâm. Hộ gia đình chị bị thu hồi 348m² đất nông nghiệp trong đó: Diện tích đất ở xứ đồng C là 180m², thuộc thửa số 146, tờ bản đồ 26; Diện tích ở xứ đồng T là 168m², thuộc thửa số 174, tờ bản đồ số 27. Cả 02 phần đất này khi bị Nhà nước thu hồi đều được hưởng đất tiêu chí. Do phần diện tích 348m² đất ruộng của vợ chồng chị bị thu hồi không đủ diện tích 1.500m² để được hưởng 1 lô đất tiêu chí, nên vợ chồng chị đã phải ghép với phần đất ruộng có diện tích 372,8m² của bà Nguyễn Thị Ch1 (mẹ anh H). Năm 2015, vợ chồng chị đã đồng ý chuyển nhượng phần đất tiêu chí này cho anh Vũ Văn Tr. Trong đó phần tiêu chí đất của vợ chồng chị đã bán được số tiền khoảng 400 triệu đồng. Do anh H đã sử dụng hết số tiền này nên chị đề nghị anh H phải chia trả chị ½ số tiền trên tương ứng là 200 triệu đồng.

Giấy đặt cọc tiền mà anh H đã cung cấp cho Tòa án thể hiện anh Tr đã mua của vợ chồng chị 184,5m² đất tiêu chí và mua của bà Ch1 552,8m² đất tiêu chí là không đúng. Trong phần đất ruộng có diện tích 552,8m² của bà Ch1 tại xứ đồng C có 180m² đất tiêu chí của vợ chồng chị. Ông Giáp Đông Ph nguyên là Trưởng thôn M, xã D cũng đã xác nhận cho chị về việc khi Nhà nước thu hồi phần đất ở xứ đồng C thì những người có ruộng ở xứ đồng này khi bị thu hồi

được hưởng đất tiêu chí. Nay, anh H lại trình bày: “phần đất có diện tích 180m² ở xứ đồng C khi bị Nhà nước thu hồi thì không được hưởng đất tiêu chí” và việc anh H khai là anh H đã dùng số tiền bán đất tiêu chí của vợ chồng để sử dụng vào việc nuôi con chung thì chị không đồng ý. Từ năm 2015, anh H đã không cho chị nuôi con, chị chu cấp tiền nuôi con thì anh H cũng không nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/3/2018, chị L đã trình bày: Năm 2005, vợ chồng chị bị Nhà nước thu hồi đất ở xứ đồng C và xứ đồng T. Vợ chồng chị có 372m² đất tiêu chí mà không phải là 348m² đất tiêu chí như chị đã trình bày. Trong 552,8m² đất ruộng ở xứ đồng C đứng tên bà Ch1 được hưởng tiêu chí thì có 180m² đất tiêu chí của vợ chồng chị. Mặc dù vợ chồng chị đã được UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tại sổ gốc vẫn chung thừa với bà Ch1 nên khi Nhà nước thu hồi ruộng thì cả anh H, chị và bà Ch1 đều đứng ra kê khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/4/2018, chị L đã trình bày: Tổng diện tích đất bị thu hồi ở xứ đồng C, xứ đồng T được hưởng tiêu chí là 372m² tương ứng với số tiền là: 372m² x 800.000đồng/m² = 297.600.000đồng là tài sản chung của vợ chồng. Chị đề nghị anh H phải trả cho chị ½ số tiền trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Quang H1, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị L1 đều thống nhất trình bày: Các ông bà là anh chị em ruột của anh Nguyễn Văn H. Năm 2015, được sự đồng ý, thống nhất của các anh chị em trong gia đình, anh H đứng ra đại diện cho các anh chị em trong gia đình bán phần đất tiêu chí có diện tích 552,8m² là đất nông nghiệp của mẹ để các ông bà cho anh Vũ Văn Tr được số tiền 590 triệu đồng. Trong đó phần tiêu chí của vợ chồng anh H, chị L bán được số tiền 147.640.000đồng, phần đất tiêu chí của mẹ Nguyễn Thị Ch1 bán được số tiền là 442.360.000đồng. Sau đó anh H đã đứng ra chia số tiền 442.360.000đồng cho các anh em trong gia đình gồm ông Nguyễn Quang H1, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H2. Số tiền các ông bà được hưởng từ phần bán đất tiêu chí của bà Ch1, không liên quan gì đến phần tiền bán đất tiêu chí của vợ chồng anh H, chị L. Các ông bà cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Chị Nguyễn Thị H2 (là em gái của anh H) đã được Tòa án thông báo niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án làm việc, không có văn bản thể hiện quan điểm gì.

Anh Vũ Văn Tr trình bày: Tháng 8/2015, anh đã mua của anh Nguyễn Văn H đất tiêu chí là phần đất ruộng có diện tích hơn 700m² tại xứ đồng C và

T, phường D, thành phố B. Anh H đã nói với anh là trong hơn 737,3m² đất ruộng có 184,5m² đất ruộng đứng tên vợ chồng anh H còn 552,8m² đất ruộng đứng tên bà Nguyễn Thị Ch1 là mẹ anh H. Diện tích đất ruộng nông nghiệp của anh H và bà Ch1 ở xứ đồng cụ thể nào thì anh không rõ. Anh và anh H thỏa thuận bán đất ruộng tiêu chí với với giá 800.000đồng/m². 737,3m² đất ruộng tiêu chí được số tiền là 590 triệu đồng. Trong đó phần đất ruộng 184,5m² của vợ chồng anh H tương ứng với số tiền là: 147.640.000đồng còn 552,8m² đất ruộng của bà Ch1 là 442.360đồng.

Sau khi vợ chồng anh H ghép lô với đất ruộng của bà Ch1 thì cả anh H và chị L cùng ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do bà Ch1 đã chết nên anh đã trả tiền cho anh H và các anh chị em ruột của anh H. Như vậy, việc mua bán tiêu chí giữa anh và anh H đã xong, anh không yêu cầu gì trong vụ án này.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/HNGĐ-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, đã căn cứ Điều 55; Điều 57, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị L.

2. Về tài sản chung:

- Xác định số tiền 153.600.000đồng (một trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm nghìn đồng) là tài sản chung của anh Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L:

+ Buộc anh Nguyễn Văn H phải trích chia cho chị Nguyễn Thị L số tiền 70.000.000đồng.

+ Anh Nguyễn Văn H được hưởng số tiền 83.600.000đồng.

4. Về án phí DSST:

- Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng án phí DSST và 4.180.000đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai số AA/2012/06314 ngày 21/8/2017.

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 3.500.000đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5000.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai số AA/2012/06320 ngày 23/8/2017. Hoàn trả chị L số tiền 1.500.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 09/5/2018, chị Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị L là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nguyên đơn là anh Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Chị Nguyễn Thị L trình bày: Vợ chồng chị có 192m² đất ruộng ở xứ đồng T và 180m² đất ruộng ở xứ đồng C. Năm 2005, Nhà nước đã thu hồi đất ruộng của 2 xứ đồng này và đã cho người dân có ruộng bị thu hồi được hưởng đất tiêu chí. Anh H đã bán phần đất tiêu chí của vợ chồng cho anh Tr được số tiền 300 triệu đồng, chị đề nghị anh H phải trả cho chị ½ số tiền trên. Chị khẳng định năm 2015 vợ chồng chị không bị Nhà nước thu hồi đất ruộng. Căn cứ chứng minh của chị về việc Nhà nước thu hồi 180m² đất ruộng ở xứ đồng C của vợ chồng chị được hưởng đất tiêu chí là xác nhận của ông Giáp Đông Ph nguyên Trưởng thôn M, xã D ngày 30/01/20018 và xác nhận của ông Nguyễn Văn Đ1 nguyên là Đội trưởng đội sản xuất thôn M (nay là tổ dân phố P) ngày 29/01/2008. Phần diện tích đất nông nghiệp 180m² tại xứ đồng C của anh H và chị L nằm trong phần đất ruộng tại xứ đồng C mang tên bà Ch1. Năm 2005, Nhà nước thu hồi ruộng thì bà Ch1 đã kê khai và được hưởng đất tiêu chí. Năm 2014-2015 thì hộ gia đình chị không bị Nhà nước thu hồi đất ruộng. Phần đất có diện tích 180m² ở xứ đồng C mà anh H1 là anh trai của anh H đã kê khai và anh H1 đã nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng là của hộ gia đình anh H1 không liên quan đến đất ruộng của hộ gia đình chị.

+ Anh Nguyễn Văn H trình bày: Phần đất ruộng của vợ chồng có diện tích 192m² ở xứ đồng T bị Nhà nước thu hồi năm 2005 được hưởng đất tiêu chí còn 180m² đất ruộng của vợ chồng ở xứ đồng C bị Nhà nước thu hồi năm 2015 không được hưởng đất tiêu chí mà chỉ được bồi thường tiền. Khi Nhà nước thu hồi đất năm 2015 thì anh đang đi làm ăn ở xa nên chị L đã đứng ra kê khai và nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Nhà nước. Anh cũng không biết chị L đã được Nhà nước trả cho bao nhiêu tiền.

+ Luật sư Nguyễn Bá Ngọc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của chị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+ **Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:**

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị L kết hôn ngày 21/7/1992 tại UBND phường D, thành phố B trên cơ sở tự nguyện, được UBND phường D cấp Giấy chứng nhận kết hôn nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Nay anh H đề nghị xin ly hôn chị L. Chị L cũng đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh H và chị L. Các đương sự đều không kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung:

Anh Nguyễn Văn H là nguyên đơn trình bày: Vợ chồng anh H, chị L có 1 số các tài sản chung nhưng đã tự phân chia, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn về phần đất nông nghiệp thì vợ chồng đã bị Nhà nước thu hồi 192m² đất ruộng ở xứ đồng T. Theo quy định của Nhà nước thì khi hộ dân bị thu hồi 1.500m² đất ruộng thì được cấp 1 lô đất ở có diện tích 72m². Nếu không đủ diện tích 1.500m² thì các hộ dân tự ghép ruộng với nhau cho đủ diện tích 1.500m² để được hưởng 1 lô đất ở có diện tích 72m². Sau khi ghép lô thì các hộ dân tự thỏa thuận với nhau quyền lợi. Vợ chồng anh H được hưởng 192m² đất tiêu chí, anh H đã bán cho anh Vũ Văn Tr 800.000đ/1m² đất tiêu chí và được số tiền là số tiền 153.600.000đồng. Anh H đồng ý trích chia cho chị L 70 triệu đồng, số tiền còn lại anh H đã chi sử dụng để nuôi con chung hết.

Ngày 10/3/2017, bị đơn là chị Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Quyền sử dụng 111m² đất thuộc thửa số 367, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại thôn M, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; nhà ở 2,5

tầng, 01 xe ô tô nhãn hiệu INNOVA cùng một số tài sản là đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm bàn ghế, tủ, khung tranh khảm trai, khung gương kính, tủ thờ, ti vi, tủ lạnh, tủ bếp, quạt, két sắt, tăng âm loa đài; 888m² đất nông nghiệp.

Ngày 13/3/2017, Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý yêu cầu chia tài sản chung theo đơn khởi kiện của chị L.

Ngày 26/7/2017, chị L có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung.

Ngày 28/7/2017, Tòa án ra Quyết định đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị L.

Ngày 15/8/2017, chị L có đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là 400 triệu đồng tiền bán tiêu chí 348m² của thửa ruộng ở xứ đồng C và xứ đồng T.

Quá trình giải quyết vụ án, chị L đã trình bày: Năm 2005, vợ chồng chị Lan đã bị Nhà nước thu hồi 02 thửa đất nông nghiệp ở xứ đồng T, xứ đồng C với tổng diện tích 372m², cả 02 phần diện tích đất này khi bị Nhà nước thu hồi đều được hưởng đất tiêu chí. Anh H đã bán đất tiêu chí của vợ chồng cho anh Tr với giá 800.000đồng/1m² được số tiền là 297.600.000đồng thì số tiền này là tài sản chung của vợ chồng. Chị L đề nghị anh H phải trích chia cho chị L ½ số tiền trên.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết yêu cầu của chị L về việc chị L đề nghị chia số tiền bán đất tiêu chí 348m² của thửa ruộng ở xứ đồng C và xứ đồng T.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định vợ chồng anh H, chị L đã bị Nhà nước thu hồi 192m² đất ruộng ở xứ đồng T nên được hưởng 192m² đất tiêu chí, anh H đã bán tiêu chuẩn đất tiêu chí cho anh Vũ Văn Tr với giá 800.000đồng/1m² được số tiền là số tiền 153.600.000đồng. Do anh H đã sử dụng số tiền trên nên anh H phải trích chia cho chị L số tiền 70.000.000đồng. Anh H được hưởng số tiền còn lại 83.600.000đồng.

Sau khi xét xử chị Nguyễn Thị L kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử, chị L đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích đất ở 111m² tại phường Dĩnh Kế, thành phố B và ngôi nhà 03 tầng; 01 ô tô cùng 1 số các tài sản khác. Ngoài ra vợ chồng còn có đất ruộng đã bị Nhà nước thu hồi 1 phần còn 804m². Chị đề nghị được hưởng ½ diện tích đất ở; 200 triệu đồng tiền ô tô; 402m² đất nông nghiệp; Các tài sản khác chị đề nghị anh H sử dụng nhưng anh H phải trả cho chị tủ lạnh; Khung tranh khảm sơn mài; Tủ khung nhôm kính chứa đồ dùng và Tủ khung nhôm kính chứa quần áo. Số tiền bán đất tiêu chí đối với diện tích là 348m² đề nghị anh H phải trả lại cho chị.

[1] Đối với kháng cáo của chị L về việc chị L đền nghị phân chia các tài sản chung của vợ chồng gồm: Đất ở có diện tích 111m² tại phường D, thành phố B; ngôi nhà 03 tầng; 01 ô tô cùng 1 số các tài sản khác và phần đất ruộng (sau khi trừ phần diện tích đã bị Nhà nước thu hồi 1 phần) còn 804m², Hội đồng xét xử xét thấy:

Những tài sản này, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm thì các đương sự đều không yêu cầu Tòa án phân chia. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã không giải quyết.

Nay, chị L lại kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia các tài sản chung của vợ chồng thì theo Điều 17 LTTDS quy định về xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, để thực hiện 2 cấp xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm không thể giải quyết được. Hơn nữa, theo Điều 293 BLTTDS quy định phạm vi xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo kháng nghị.

Như vậy, theo Điều 17 và Điều 293 BLTTDS như đã viện dẫn ở trên thì kháng cáo của chị L không có căn cứ chấp nhận. Chị L có quyền khởi kiện phân chia tài sản chung của vợ chồng chị Lan bằng vụ án khác nếu chị L có yêu cầu.

[2] Chị L kháng cáo đề nghị anh H phải trả cho chị Lan ½ số tiền 297.600.000đồng là tiền anh H đã bán tiêu chuẩn đất tiêu chí đối với phần diện tích đất ruộng 372m² của vợ chồng chị L đã bị Nhà nước thu hồi. Chị L còn xuất trình Giấy xác nhận của ông Giáp Đông Ph nguyên Trưởng thôn M, xã D và xác nhận ông Nguyễn Văn Đ1 nguyên Đội trưởng đội sản xuất thôn M có nội dung: “Năm 2005, Nhà nước đã thu hồi của hộ gia đình anh H, chị L cả phần đất có diện tích 180m² ở xứ đồng C. Diện tích đất trên được ghép lô tiêu chí, cứ 1500m² đất nông nghiệp bị thu hồi được giao 1 lô đất theo chính sách tại thời điểm thu hồi đất”. Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 15/10/1993 mang tên anh Nguyễn Văn H thì vợ chồng anh H, chị L có 1440m² đất nông nghiệp trong đó:

180m² tại xứ đồng C, thuộc tờ bản đồ 26, số thửa 146;

168m² xứ đồng T, thuộc tờ bản đồ 27, số thửa 174, (BL 54).

- Theo Công văn số 299/TTQĐ ngày 13/11/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B có nội dung: ‘Tại Quyết định thu hồi đất số 03/QĐ-UB ngày 21/01/2005, kèm theo bảng tổng hợp danh sách họ tên, số thửa, số tờ bản đồ và diện tích đất thu hồi của các hộ gia đình; Quyết định số 280/QĐ-CT ngày 01/3/2005 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường giải

phóng mặt bằng thể hiện: Năm 2005, hộ gia đình anh H, chị L chỉ có 01 thửa đất thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 1, xứ đồng T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao là 168m² (diện tích đo thực tế là 192m²) nằm trong chỉ giới bị Nhà nước thu hồi được tính ghép lô tiêu chí. Phần đất có diện tích đất 180m² ở xứ đồng C của vợ chồng anh H, chị L đã bị thu hồi năm 2014 theo Quyết định thu hồi đất số 3154/QĐ-UB ngày 30/7/2014 và Quyết định về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất số 3155/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 đều của UBND thành phố B. Tại thời điểm năm 2014 thì phần đất của các hộ dân bị Nhà nước thu hồi không được hưởng đất tiêu chí”. (BL 239).

- Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B cung cấp cho Tòa án các Quyết định của UBND thành phố B gồm:

Quyết định thu hồi đất số 03/QĐ-UB ngày 21/01/2005, (BL 226);

Quyết định số 280/QĐ-CT ngày 01/3/2005, (BL228) về việc phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng;

Quyết định thu hồi đất số 3154/QĐ-UB ngày 30/7/2014 và Quyết định về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất số 3155/QĐ-UBND ngày 30/7/2014, (BL 424, 426).

- Các Quyết định thu hồi, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2005 và năm 2014 của UBND thành phố B do Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B cung cấp nói trên đều không thể hiện hộ gia đình chị L đã thu hồi phần đất ruộng có diện tích 180m² ở xứ đồng C.

- Theo danh sách các hộ gia đình bị Nhà nước thu hồi đất ruộng năm 2005 của UBND thị xã B kèm theo Quyết định thu hồi đất thì hộ gia đình anh H đã bị Nhà nước thu hồi phần đất ruộng có diện tích 192m² ở xứ đồng T tại tờ bản đồ số 01, số thửa 67, (BL 235, 237).

Mặc dù theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh H thì vợ chồng anh H có 168m² xứ đồng T, thuộc tờ bản đồ 27, số thửa 174. Theo danh sách thu hồi đất ruộng thì hộ gia đình anh H bị thu hồi 192m² đất ở xứ đồng T tại tờ bản đồ số 01, số thửa 67. Nhưng theo Biên bản xác minh ngày 29/3/2018, của UBND thành phố B thì số thửa, số tờ bản đồ cùng 1 diện tích đất, cùng một xứ đồng tại Giấy chứng nhận QSDĐ và hồ sơ thu hồi đền bù đất là không trùng nhau, (BL 399).

- Tại Biên bản xác minh ngày 20/3/2018, ông Giáp Đông Ph đã trình bày: Ông là Trưởng thôn M từ tháng 8/2004 đến tháng 10/2014. Ông thừa nhận ngày 30/01/2018, ông đã xác nhận cho chị L về việc vợ chồng chị L được giao 180m²

ruộng ở xứ đồng C. Năm 2005 Nhà nước đã thu hồi của vợ chồng chị L ruộng ở xứ đồng C để xây dựng Công viên Trung tâm nhưng diện tích cụ thể bị thu hồi là bao nhiêu thì ông không nhớ. Anh H và chị L có được hưởng đất tiêu chí nhưng cụ thể được ghép bao nhiêu thì tôi không nhớ vì thời gian xảy ra đã lâu”, (BL385).

Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2005, hộ gia đình anh H, chị L chỉ có 192m² đất nông nghiệp ở xứ đồng T bị Nhà nước thu hồi được hưởng tiêu chuẩn 192m² đất tiêu chí. Chị L đã trình bày năm 2005 hộ gia đình chị bị Nhà nước thu hồi phần đất ruộng có diện tích 180m² ở xứ đồng C được hưởng tiêu chuẩn đất tiêu chí là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Chị L còn kháng cáo cho rằng: Phần diện tích đất nông nghiệp 180m² tại xứ đồng C của anh H và chị L nằm trong với phần đất ruộng tại xứ đồng C mang tên bà Ch1. Năm 2005, Nhà nước thu hồi ruộng thì bà Ch1 đã kê khai và bà Ch1 được hưởng tiêu chuẩn đất tiêu chí của vợ chồng chị L. Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị L trình bày về việc bà Ch1 đã kê khai phần ruộng của vợ chồng chị L để bà Ch1 được hưởng tiêu chuẩn đất tiêu chí của chị L nhưng chị L cũng không có chứng cứ để chứng minh. Theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh H và chị L thì vợ chồng chị L có phần đất ruộng tại xứ đồng C là 180m², thuộc tờ bản đồ 26, số thửa 146;

- Theo xác minh tại UBND phường D ngày 20/3/2017-(BL 391-392) thì tại sổ địa chính năm 1993 và Giấy chứng nhận QSDĐ hộ gia đình bà Ch1 có các thửa ruộng ở xứ đồng C gồm: Tờ bản đồ số 9, số thửa 376, diện tích 393,9m² và 177m²; Tờ bản đồ số 9, số thửa 376 (2), diện tích 216m²; Tại sổ địa chính năm 2001 hộ gia đình anh H thửa ruộng ở xứ đồng C gồm: Tờ bản đồ số 9, số thửa 376, diện tích 88,9m²;

- Theo danh sách các hộ gia đình bị Nhà nước thu hồi đất ruộng năm 2005 của UBND thị xã B thì hộ bà Ch1 bị Nhà nước thu hồi gồm 5 thửa ruộng tại xứ đồng C- (BL 218) gồm:

Bản đồ số	Thửa số	Diện tích m ²
1	2	234,1
1	7	1,1
2	53	211,8
2	91	5,5
2	13,2	13,2

- Theo danh sách các hộ gia đình bị Nhà nước thu hồi đất ruộng năm 2014 của UBND thành phố B thì hộ anh Nguyễn Quang H1 (anh trai anh H) bị Nhà nước thu hồi gồm 1 thửa ruộng tại xứ đồng C - (BL 231) gồm: Tờ bản đồ số 6; thửa số 01; diện tích 180m²;

- Tại Biên bản xác minh ngày 29/3/2018, ông Nguyễn Minh T phó phòng Tài nguyên và môi trường thành phố B đã cung cấp: “Theo Giấy chứng nhận QSDĐ và sổ địa chính thì hộ anh H có diện tích đất nông nghiệp có diện tích 180m² tại xứ đồng C thuộc tờ bản đồ số 22, thửa số 146. Theo hồ sơ thu hồi bồi thường giải phóng mặt bằng thì năm 2014, hộ anh H có diện tích đất nông nghiệp có diện tích 180m² tại xứ đồng C thuộc tờ bản đồ số 6, thửa số 01 nằm trong chỉ giới thu hồi nhưng thời điểm đó hộ anh H không cung cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và có tranh chấp nên hộ anh Nguyễn Quang H1 là anh trai anh H đứng ra kê khai” ...“Năm 2014, Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không còn chính sách hưởng đất tiêu chí nữa. Trong tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi của bà Nguyễn Thị Ch1 theo Quyết định thu hồi ngày 30/6/2005 của UBND thành phố B không có diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình anh H, chị L” “UBND thành phố B căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình để thực hiện việc thu hồi, bồi thường, đối với những hộ gia đình chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì căn cứ vào thực tế sử dụng, có xác nhận của chính quyền địa phương và quá trình sử dụng, không có tranh chấp”, (BL399).

- Tại Biên bản xác minh ngày 09/4/2018, ông Lương Văn S-Phó giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố B đã cung cấp: “Số thửa, tờ bản đồ trong Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ gia đình căn cứ vào bản đồ địa chính tại thời điểm cấp còn số thửa, tờ bản đồ trong hồ sơ thu hồi đất được xác định theo bản đồ trích đo giải phóng mặt bằng. Việc thu hồi đất căn cứ vào Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho anh H, bà Ch1. Trong tổng diện tích đất đã thu hồi của bà Ch1 theo Quyết định thu hồi ngày 30/6/2005 của UBND thành phố B không có diện tích đất nông nghiệp của hộ anh H. Như vậy, theo hồ sơ thu hồi, bồi thường năm 2005 (Quyết định số 03/QĐ-UB ngày 21/01/2005 thì hộ gia đình anh H chỉ có diện tích đất 192m² ở xứ đồng T bị thu hồi. Nếu chị L cho rằng năm 2005 hộ gia đình chị L bị thu hồi 180m² đất ở xứ đồng C thì chị L phải cung cấp chứng cứ như Quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với phần đất này mới có cơ sở để xem xét”, (BL 408, 409).

Tại phiên tòa anh H đã trình bày: Thửa ruộng ở xứ đồng C đã bị Nhà nước thu hồi năm 2015 do chị L tự kê khai và nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

Nhưng thời điểm này đất ruộng bị Nhà nước thu hồi không được hưởng tiêu chuẩn đất tiêu chí.

Chị L đã trình bày: Năm 2015 thì hộ gia đình chị không bị Nhà nước thu hồi ruộng. Còn phần đất ruộng có diện tích 180m² mà anh H1 là anh trai của anh H đã kê khai và nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng là của hộ gia đình anh H1 không liên quan đến đất ruộng của hộ gia đình chị L.

Như vậy, không có căn cứ cho rằng anh H1 đã kê khai với Nhà nước phần ruộng tại xứ đồng C của vợ chồng chị L để nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng. Hơn nữa, nếu có việc năm 2014, anh H1 là anh trai của anh H đứng ra kê khai phần đất nông nghiệp của vợ chồng chị L để nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng thì tại thời điểm năm 2014 anh H1 cũng không được hưởng phần đất tiêu chí. Chị L cũng không khởi kiện đề nghị Tòa án trích chia số tiền đền bù giải phóng mặt bằng mà anh H1 đã nhận vì chị L cho rằng phần đất của anh H1 không liên quan đến phần đất của vợ chồng chị L.

Từ những chứng cứ nêu trên thì phải khẳng định: Việc chị L kháng cáo cho rằng năm 2005 hộ gia đình chị L và anh H đã bị Nhà nước thu hồi là 372m² đất nông nghiệp (trong đó có 192m² ở xứ đồng T và 180m² ở xứ đồng C) và vợ chồng chị L đã được hưởng tiêu chuẩn 372m² đất tiêu chí để ghép lô là không có căn cứ.

Theo giấy tờ mua bán đất tiêu chí và lời khai của anh H, anh Tr thì anh H đã chuyển nhượng 737,3m² tiêu chí cho anh Tr (với giá bán 800.000đồng/m²) được tổng số tiền là 590 triệu đồng. Như vậy, chỉ có căn cứ xác định 192m² đất tiêu chí của vợ chồng anh H và chị L tại xứ đồng T sau khi chuyển nhượng cho anh Tr được số tiền là 153.600.000đồng mà không có căn cứ xác định việc anh H chuyển nhượng tiêu chuẩn đất tiêu chí cho anh Tr được hưởng số tiền 297.600.000đồng như chị L đã trình bày.

Tòa sơ thẩm đã xác định chị L và anh H có tài sản chung là số tiền 153.600.000đồng (là tiền anh H đã chuyển nhượng tiêu chuẩn đất tiêu chí cho anh Tr) và buộc anh H phải trích chia cho chị L 70.000.000đồng là có căn cứ và đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng cáo của chị L là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 điều 308 BLTTD 2015, Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Căn cứ Điều 55; Điều 57, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS. Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

+ Về tài sản chung:

- Xác định số tiền 153.600.000đồng (một trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm nghìn đồng) là tài sản chung của anh Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L:

- Buộc anh Nguyễn Văn H phải trích chia cho chị Nguyễn Thị L số tiền 70.000.000đồng (bảy mươi triệu đồng).

- Anh Nguyễn Văn H được hưởng số tiền 83.600.000đồng (tám mươi ba triệu, sáu trăm nghìn đồng).

+ Về án phí DSST:

- Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 4.180.000đồng (bốn triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản. Xác nhận anh H đã nộp 300.000đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tiền số AA/2012/06314 ngày 21/8/2017.

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 3.500.000đồng (ba triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5000.000đồng (năm triệu đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tiền số AA/2012/06320 ngày 23/8/2017. Hoàn trả chị L số tiền 1.500.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về án phí DSPT: Chị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác định chị L đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tiền số AA/2012/06738 ngày 09/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị (quan hệ hôn nhân).

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh B;
- Toà án nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Minh Hiền